

XIAOXUESHENG DUOGONGNENG GUIFAN ZIDIAN

小学生 多功能 规范字典

最新版

◆ 学生必备工具书 规范标准实用 ◆

笔画、部首、结构、笔顺
五笔、组词、造句、近义、反义
歇后语、谚语、多音字



湖南人民出版社

小学生 多功能规范字典

主 编：万 森

副主编：王丽丽

编 委：（以姓氏笔画为序）

马淑君 刘国纷 米增梅

冷大会 李永平 梁 芳

蒋太民 韩志用 樊春亭

XIAOXUESHENG
DUOGONGNENG GUIFAN ZIDIAN

湖南人民出版社

图书在版编目(CIP)数据

小学生多功能规范字典/万森主编. —长沙:湖南人民出版社, 2008. 6

ISBN 978-7-5438-5295-2

I. 小… II. 万… III. 汉语—小学—字典 IV. G624. 203

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2008)第 094698 号

责任编辑:张志红

装帧设计:小雨

小学生多功能规范字典

万森主编

*

湖南人民出版社出版、发行

网址: <http://www.hnppp.com>

(长沙市营盘东路 3 号 邮编: 410005)

(营销部电话: 0731-2226732)

湖南省新华书店经销 涿州市京南印刷厂印刷

2008 年 6 月第 1 版第 1 次印刷

开本: 880×1230 1/64 印张: 14

字数: 1000000 印数: 1—10000

ISBN 978-7-5438-5295-2

定价: 18.00 元

前 言

本字典主要供小学生使用,具有多种实用功能,“一书在手”就可以满足小学生对多方面、多层次文化知识的需求,迅速达到提高综合素质的目的。

本字典共收单字约 4200 个,其中包括《现代汉语常用字表》的常用字和次常用字,教育部制定的《全日制义务教育语文课程标准》所要求掌握的汉字,各种小学语文教材中的生字。考虑到学生课外阅读的需要,并酌情增收单字近 1000 个,还收录了见于小学教材中的常用词语及近年产生的新词 600 多个。

本字典特点如下:

一、正文中的字头以大正楷字排印,字头上方标注汉语拼音,并附笔画、部首、结构、五笔字型、造字法、笔顺等功能,以正确地引导小学生读、写及电脑录入汉字。

二、结合小学生学习阶段的实际需要,附有最常用、实用的词语,并附造句,从而帮助学生提高构词和用词的能力。

三、正确地运用同音字、形近字、近义词、反义词,是小学生必须具备的基本功。为此,本字典收录常用、通俗易懂的相应字词或成语,以帮助小学生理解和运用。

四、收录部分脍炙人口、广泛使用的歇后语和谚语,以提高小学生的语言表达能力。

五、收入一定数量的对应英语单词,使本字典具备了汉英对照的功能。

本字典的编写工作得到了多位著名语言学家和辞书学家的指导和支持,在此一并致谢。不足之处,敬请广大读者多提宝贵意见。

《小学生多功能规范字典》编写组

使用说明

一、本字典的字头按汉语拼音字母顺序排列。同音字按笔画排列,笔画少的在前,多的在后。笔画相同的,按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列。

二、若遇写不出来的字,可以按《汉语拼音音节索引》查,此表注明某个音节在字典某一页,按右边的页码就能查到。若不熟悉汉语拼音字母,可以借助《汉语拼音方案》及《拼音字母歌》了解字母名称和字母顺序。

三、若遇不认识的字,可以按《部首检字表》查,此表注明某个字在字典某一页,按右边的页码就可查到。为便于按部首查字,《部首检字表》的开头有《部首目录》,先熟悉部首,查字就很容易了。

部首不明显的字,在《部首检字表》里的《难检字笔画索引》里可以查到。本字典部首与一般字典的部首相同。笔画数、笔顺以1997年4月7日国家语言文字工作委员会、中华人民共和国新闻出版总署发布的《现代汉语通用字笔顺规范》为准。

四、为帮助学生认清字形,本字典每个字头后都注明该字头的所属部首、笔画数、结构、笔顺。一些字头下列有【形近字】,以防写错。

五、本字典每个字头上方用拼音字母注音,为了帮助同学更好地读准字音,一些字头下列有【辨音】,以防读错。

六、本字典释义简明确切,通俗易懂。一个字有多个义项的,排列方法是:较容易的在前,较难的在后;较浅的在前,较深的在后;较具体的在前,较抽象的在后;本义在最前面。标(方)的表示方言词语,标(书)的表示书面上的文言词语,标(古)的表示古代用法的词语。(方)、(书)等标记适用于整个条目各个义项的,标在第一义项之前;只适用于个别义项的,标在有关义项数码之后。

七、本字典有汉语拼音音节索引、部首检字表,以便检索查阅。

总 目 录

前言	1
使用说明	2
汉语拼音音节索引	3
部首检字表	14
(一)部首目录	14
(二)检字表	16
(三)难检字笔画索引	38
正文	1~840
附录	841
汉语拼音方案(附:拼音字母歌)	841
汉字笔画名称表	844
汉字笔顺规则表	845
常用标点符号用法简表	846
我国历史朝代公元对照简表(附:我国 历史朝代顺序歌)	848
我国省、自治区、特别行政区、直辖市简表 (附:我国省级行政区简称别称歌)	849
我国少数民族名称表	850
二十四节气表(附:二十四节气歌)	852

汉语拼音音节索引

(音节右边的号码指字典正文的页码)

A

ā	阿	1
āi	哎	1
ái	挨	2
ǎi	矮	3
ài	艾	3
ān	安	5
ǎn	俺	6
àn	岸	6
āng	肮	7
áng	昂	7
àng	盎	7
āo	凹	8
áo	敖	8
ǎo	拗	9
ào	拗	9

B

bā	八	11
bá	拔	12
bǎ	把	13
bà	坝	13
ba	吧	14
bāi	掰	14
bái	白	15
bǎi	百	15
bài	败	16
bǎn	扳	17
bǎn	坂	18
bàn	办	19
bāng	邦	20

bǎng	绑	21
bàng	蚌	21
bāo	包	22
báo	雹	24
bào	饱	24
bào	报	26
bēi	杯	27
běi	北	28
bèi	贝	29
bei	呗	30
bēn	奔	31
běn	本	31
bèn	奔	31
bēng	崩	32
bēng	绷	32
bèng	泵	33
bī	逼	33
bí	鼻	34
bǐ	匕	34
bì	币	35
biān	边	39
biǎn	贬	41
biàn	卞	41
biāo	标	43
biǎo	表	44
biē	瘪	44
bié	别	44
biē	瘪	45
biè	别	45
bīn	宾	45
bìn	殡	46
bīng	冰	47

bǐng	丙	47
bìng	并	49
bō	拨	50
bó	伯	51
bō	跛	54
bò	薄	54
bo	卜	55
bǔ	卜	55
bù	不	56

G

cǎ	拆	58
cǎi	猜	58
cái	才	58
cài	采	59
cāi	采	60
cān	参	61
cán	残	61
cǎn	惨	62
càn	灿	62
cāng	仓	63
cáng	藏	64
cāo	操	64
cáo	曹	65
cǎo	草	65
cè	册	66
cēn	参	67
cén	岑	67
cēng	噌	68
céng	层	68
cèng	蹭	68
chā	叉	68

chá	叉	70	chú	除	98	cuò	挫	116
chǎ	叉	71	chǔ	处	99	D		
chà	叉	71	chù	处	100			
chāi	拆	72	chuāi	揣	101	dā	搭	118
chái	柴	73	chuǎi	揣	101	dá	打	118
chān	掺	73	chuài	揣	101	dǎ	打	119
chán	单	74	chuān	川	101	dà	大	119
chǎn	产	75	chuán	传	102	dāi	呆	120
chàn	颤	76	chuǎn	喘	102	dǎi	歹	120
chāng	长	76	chuàn	串	102	dài	大	121
cháng	长	76	chuāng	创	103	dān	丹	123
chǎng	厂	78	chuáng	床	103	dǎn	胆	124
chàng	怅	79	chuǎng	闯	103	dàn	石	124
chāo	抄	80	chuàng	创	103	dāng	当	126
cháo	巢	81	chuī	吹	104	dǎng	挡	127
chǎo	吵	81	chuí	垂	104	dàng	当	127
chē	车	82	chūn	春	105	dāo	刀	128
chē	扯	82	chún	纯	105	dǎo	导	128
chè	彻	83	chuō	戳	106	dào	到	129
chēn	嗔	83	chuò	绰	106	dé	得	131
chén	臣	83	cǐ	刺	107	de	地	132
chèn	衬	85	cí	词	107	dèi	得	132
chēng	称	86	cǐ	此	108	dēng	灯	132
chéng	成	86	cì	次	109	děng	等	133
chéng	骋	89	cōng	匆	110	dèng	邓	133
chèng	秤	89	cóng	从	111	dī	低	134
chī	吃	90	còu	凑	111	dí	迪	134
chí	池	90	cū	粗	112	dǐ	抵	135
chǐ	尺	92	cù	促	112	dì	地	136
chì	斥	92	cuǎn	蹿	113	diān	掂	138
chōng	充	93	cuán	攒	113	diǎn	典	139
chóng	虫	94	cuàn	窜	113	diàn	电	139
chǒng	宠	95	cūi	崔	113	diāo	刁	141
chòng	冲	95	cui	璀	114	diào	吊	142
chōu	抽	95	cui	脆	114	diē	爹	143
chóu	仇	95	cūn	村	115	dié	迭	144
chǒu	丑	97	cún	存	115	dīng	丁	145
chòu	臭	97	cùn	寸	115	dǐng	顶	146
chū	出	97	cuō	搓	116	dìng	订	146

guō	郭	230	hū	乎	250	jiǎn	尖	288
guó	国	231	hú	狐	250	jiǎn	拣	290
guǒ	果	231	hǔ	虎	252	jiàn	见	292
guò	过	231	hǔ	互	253	jiāng	江	296
H			huā	花	254	jiǎng	讲	298
hā	哈	232	huá	划	254	jiǎng	匠	298
há	蛤	232	huà	化	255	jiāo	交	300
hǎ	哈	232	huái	怀	257	jiáo	嚼	302
hǎi	咳	232	huài	坏	257	jiǎo	角	303
hái	还	232	huān	欢	258	jiào	觉	305
hǎi	海	233	huán	还	258	jiē	节	306
hài	害	233	huǎn	缓	258	jié	节	308
hǎn	酣	233	huàn	幻	259	jiě	姐	311
hán	汗	233	huāng	荒	259	jiè	介	311
hǎn	罕	235	huáng	皇	260	jié	价	313
hàn	汉	235	huǎng	恍	261	jīn	巾	314
háng	行	237	huàng	晃	262	jīn	仅	315
hàng	巷	237	huī	灰	262	jìn	尽	316
háo	号	237	huí	回	263	jīng	茎	319
hǎo	好	238	huī	悔	263	jīng	井	321
hào	号	239	huì	卉	264	jīng	劲	322
hē	呵	240	hūn	昏	266	jiǒng	炯	324
hé	禾	240	hún	浑	266	jiū	纠	325
hè	吓	242	hùn	混	267	jiǔ	九	326
hēi	黑	244	huō	豁	267	jiù	旧	327
hén	痕	244	huó	和	267	jū	车	329
hèn	很	244	huǒ	火	268	jú	局	330
hèn	恨	244	huò	或	268	jǔ	咀	330
hēng	亨	245	huo	和	270	jù	巨	331
héng	恒	245	J			juān	捐	333
hèng	横	246	jī	几	271	juǎn	卷	334
hōng	轰	246	jí	及	274	juǎn	卷	334
hóng	红	247	jǐ	几	278	jué	决	335
hòng	哄	248	jì	计	279	juè	倔	337
hòng	哄	248	jiā	加	283	jūn	军	337
hóu	侯	248	jiá	夹	285	jùn	俊	338
hǒu	吼	249	jiǎ	甲	285	K		
hòu	后	249	jià	价	286	kā	咖	340

kǎ	卡	340	kǔn	捆	359	liáng	良	381
kāi	开	340	kùn	困	359	liǎng	两	382
kāi	凯	340	kuò	扩	359	liàng	亮	383
kān	刊	341				liáo	辽	384
kǎn	坎	342		L		liǎo	了	385
kàn	看	342	lā	垃	361	liào	料	385
kāng	康	343	lá	拉	361	liē	咧	385
káng	扛	343	là	落	361	liě	咧	385
kàng	抗	343	la	啦	362	liè	列	385
kǎo	考	344	lái	来	362	lie	咧	387
kào	铐	345	lài	赖	362	lín	拎	387
kē	苛	345	lán	兰	363	lín	邻	387
ké	壳	346	lǎn	览	364	lǐn	凛	389
kě	可	347	làn	烂	365	lín	吝	389
kè	可	347	láng	郎	365	líng	伶	389
kěn	肯	349	lǎng	朗	366	lǐng	令	392
kēng	坑	349	làng	浪	366	lǐng	另	392
kōng	空	350	lāo	捞	366	liū	溜	393
kǒng	孔	350	láo	劳	367	liú	刘	393
kòng	空	351	lǎo	老	367	liǔ	柳	394
kǒu	抠	351	lào	络	368	liù	六	395
kǒu	口	351	lè	肋	368	lóng	龙	395
kòu	叩	352	lè	乐	369	lǒng	垄	397
kū	枯	352	le	了	369	lòng	弄	397
kǔ	苦	353	lēi	勒	369	lǒu	搂	397
kù	库	353	léi	累	369	lóu	楼	397
kuā	夸	354	lèi	垒	370	lǒu	陋	398
kuā	垮	354	lèi	肋	370	lòu	陋	398
kuà	垮	354	léng	棱	371	lú	卢	399
kuài	会	355	lěng	冷	371	lǔ	虏	399
kuān	宽	355	lèng	愣	371	lù	陆	400
kuǎn	款	356	lì	厘	372	lú	驴	402
kuāng	筐	356	lǐ	礼	373	lǚ	吕	402
kuáng	狂	356	lì	力	374	lǜ	律	403
kuàng	旷	356	lǐ	璃	378	luán	李	404
kuī	亏	357	liǎ	俩	378	luǎn	卵	404
kuí	葵	358	lián	连	379	luàn	乱	404
kuì	愧	358	liǎn	脸	380	lüè	掠	405
kūn	昆	359	liàn	练	380	lún	仑	405

汉语拼音音节索引

lùn	论	406	miǎn	免	427	néi	哪	448
luó	罗	406	miàn	面	427	nèi	内	448
luǒ	裸	407	miáo	苗	427	nèn	嫩	449
luò	洛	407	miǎo	秒	428	néng	能	449
			miào	妙	429	ní	尼	449
			miē	咩	429	nǐ	拟	450
			miè	灭	429	nì	泥	450
mā	妈	409	mín	民	429	niān	拈	452
má	吗	409	mǐn	皿	430	nián	年	452
mǎ	马	409	míng	名	431	niǎn	撵	453
mà	骂	410	mìng	命	432	niàn	念	453
ma	吗	411	mō	摸	433	niáng	娘	453
mái	埋	411	mó	馍	433	niàng	酿	453
mǎi	买	411	mō	抹	434	niǎo	鸟	453
mài	迈	411	mò	万	435	niào	尿	454
mán	埋	412	móu	眸	437	niē	捏	454
mǎn	满	413	mǒu	某	438	niè	聂	454
màn	曼	413	mú	模	438	nín	您	454
máng	芒	414	mǔ	母	438	níng	宁	455
mǎng	莽	415	mù	木	439	nǐng	拧	455
māo	猫	415				níng	宁	455
máo	毛	415				niū	妞	456
mào	茂	416				niú	牛	456
me	么	417	nā	那	443	niǔ	扭	456
méi	没	418	ná	拿	443	niù	拗	457
měi	每	419	nǎ	哪	443	nóng	农	457
mèi	妹	420	nà	那	443	nòng	弄	458
mēn	闷	421	na	哪	444	nú	奴	459
mén	门	421	nǎi	乃	444	nǚ	努	459
mèn	闷	422	nài	奈	445	nù	怒	459
men	们	422	nán	男	445	nǚ	女	459
mēng	蒙	422	nàn	难	446	nuǎn	暖	459
méng	氓	422	nāng	囊	446	nǚè	虐	460
měng	猛	423	náng	囊	447	nuó	挪	460
mèng	孟	423	náo	挠	447	nuò	懦	460
mī	眯	424	nǎo	恼	447			
mí	弥	424	nào	闹	447			
mǐ	米	425	né	哪	448			
mì	觅	425	nè	讷	448			
mián	眠	426	ne	呢	448			

O

ō	噢	461
ó	哦	461

ò	哦	461	piáo	朴	479	qiē	切	506
ōu	欧	461	piào	漂	480	qié	茄	506
ǒu	呕	462	piào	票	480	qiè	且	506
P			piē	撇	480	qiè	切	506
pǎ	趴	463	piè	撇	480	qīn	侵	507
pá	扒	463	pīn	拼	481	qín	秦	508
pà	帕	463	pín	贫	481	qín	寝	509
pāi	拍	464	pǐn	品	481	qìn	沁	509
pái	排	464	pìn	聘	482	qīng	青	510
pǎi	迫	465	pīng	乒	482	qíng	情	511
pài	派	465	píng	平	482	qíng	顷	511
pān	番	465	pō	朴	483	qìng	庆	512
pán	胖	466	pó	婆	484	qióng	穷	512
pàn	判	467	pò	朴	484	qiū	丘	513
pāng	乓	467	pōu	剖	485	qiú	仇	514
páng	庞	468	pū	仆	485	qū	区	515
pàng	胖	469	pú	仆	486	qú	渠	516
pāo	抛	469	pǔ	朴	487	qǔ	曲	517
páo	刨	469	pù	铺	488	qù	去	517
pǎo	跑	470	Q			quān	圈	518
pào	泡	470	qī	七	489	quán	权	518
péi	陪	470	qí	齐	491	quǎn	犬	520
pèi	佩	471	qí	乞	493	quàn	劝	520
pēn	喷	472	qì	气	495	quē	缺	520
pén	盆	472	qiǎ	掐	496	quē	瘸	521
pèn	喷	472	qiǎ	卡	497	què	却	521
pēng	砰	472	qià	恰	497	qún	裙	522
péng	朋	472	qiān	千	497	R		
pěng	捧	474	qián	前	498	rán	然	523
pèng	碰	474	qiǎn	浅	499	rǎn	染	523
pī	批	474	qiàn	欠	500	rǎng	壤	523
pí	皮	475	qiāng	抢	501	rǎng	壤	523
pǐ	匹	476	qiáng	强	502	ràng	让	524
pì	屁	477	qiǎng	抢	502	ráo	饶	524
piān	片	477	qiāo	悄	503	rǎo	扰	524
pián	便	478	qiáo	乔	503	rào	绕	524
piàn	片	478	qiǎo	巧	504	rě	惹	525
piǎo	漂	479	qiào	壳	505	rè	热	525

rén	人	25	shà	厦	542	shù	术	577
rěn	忍	526	shāi	筛	543	shuā	刷	578
rèn	刃	526	shāi	色	543	shuā	耍	579
rēng	扔	527	shài	晒	543	shuà	刷	579
réng	仍	527	shān	山	543	shuāi	衰	579
rì	日	527	shǎn	闪	545	shuǎi	甩	579
róng	戎	528	shàn	单	545	shuài	帅	580
róu	柔	530	shāng	伤	547	shuān	拴	580
ròu	肉	530	shāng	上	547	shuàn	涮	580
rú	如	530	shàng	上	547	shuāng	双	581
rǔ	乳	531	shang	裳	548	shuǎng	爽	581
rù	入	532	shāo	烧	548	shuǐ	水	581
ruǎn	软	532	sháo	勺	549	shuì	税	582
ruǐ	蕊	533	shǎo	少	549	shǔn	吮	582
ruì	锐	533	shào	少	550	shùn	顺	583
rùn	润	533	shē	奢	550	shuō	说	583
ruò	若	533	shé	舌	551	shuò	烁	583
S			shé	舍	551	sī	司	584
sā	撒	535	shè	设	552	sǐ	死	586
sǎ	洒	535	shéi	谁	553	sì	四	586
sà	萨	535	shēn	申	553	sōng	松	588
sāi	塞	535	shén	什	555	sǒng	耸	588
sài	塞	536	shěn	沈	555	sòng	宋	588
sān	三	536	shèn	肾	556	sǒu	搜	589
sǎn	伞	536	shēng	升	557	sǒu	擞	589
sàn	散	537	shéng	绳	558	sòu	嗽	590
sāng	丧	537	shéng	省	558	sū	苏	590
sǎng	嗓	537	shèng	圣	558	sú	俗	590
sàng	丧	538	shī	尸	560	sù	诉	591
sǎo	搔	538	shí	十	561	suān	酸	592
sǎo	扫	538	shǐ	史	564	suàn	蒜	593
sào	扫	539	shì	士	565	suī	尿	593
sè	色	539	shǐ	匙	570	suí	随	593
sēn	森	540	shōu	收	570	suǐ	髓	594
sēng	僧	540	shǒu	手	570	sui	岁	594
shā	杀	540	shòu	寿	571	sūn	孙	595
shá	啥	542	shū	书	573	sūn	损	595
shǎ	傻	542	shú	塾	575	suǒ	莎	596
			shǔ	暑	575	suǒ	所	596

T								
tā	他	598	tōng	通	619	wàng	王	638
tǎ	塔	598	tóng	同	619	wēi	危	639
tà	拓	599	tǒng	统	621	wéi	为	640
tāi	苔	599	tōng	通	621	wèi	伟	642
tái	台	600	tōu	偷	622	wèi	卫	643
tài	太	600	tóu	头	622	wēn	温	646
tān	贪	601	tòu	透	623	wén	文	647
tán	坛	602	tū	凸	623	wěn	吻	648
tǎn	坦	603	tú	图	623	wèn	问	648
tàn	叹	604	tǔ	土	625	wēng	翁	648
tāng	汤	605	tù	吐	625	wō	渦	649
táng	唐	605	tuān	湍	626	wǒ	我	650
tǎng	倘	606	tuán	团	626	wò	沃	650
tàng	趟	607	tuī	推	626	wū	乌	651
tǎo	叨	607	tuí	颓	627	wú	无	652
táo	逃	608	tuǐ	腿	627	wǔ	五	653
tǎo	讨	609	tuì	退	627	wù	勿	655
tào	套	609	tūn	吞	627		X	
tè	特	609	tún	囤	628	xī	夕	657
téng	疼	609	tùn	褪	628	xí	习	661
tī	剔	610	tuō	托	628	xǐ	洗	662
tí	提	611	tuó	驮	629	xì	戏	663
tǐ	体	611	tuǒ	妥	629	xiǎ	虾	664
tì	涕	612	tuò	拓	630	xiá	匣	664
tiān	天	612		W		xià	下	666
tián	田	613	wā	挖	631	xiān	仙	667
tiǎn	舔	614	wá	娃	631	xián	闲	668
tiāo	挑	614	wǎ	瓦	631	xiǎn	显	670
tiáo	条	615	wà	瓦	632	xiàn	见	670
tiǎo	挑	615	wāi	歪	632	xiāng	乡	673
tiào	跳	616	wài	外	632	xiáng	详	674
tiē	帖	616	wǎn	弯	633	xiǎng	享	675
tiē	帖	616	wán	丸	633	xiàng	向	676
tiè	帖	617	wǎn	挽	634	xiāo	削	678
tiè	帖	617	wàn	万	635	xiǎo	小	679
tīng	厅	617	wǎng	汪	636	xiào	孝	680
tíng	廷	618	wáng	亡	636	xiē	些	681
tǐng	挺	619	wǎng	网	637	xié	协	682

汉语拼音音节索引

xiě	写	683	yāng	央	715	yuàn	苑	762
xiè	泄	684	yáng	扬	716	yuē	约	762
xīn	心	685	yǎng	仰	717	yuè	月	763
xìn	芯	686	yàng	样	718	yūn	晕	764
xīng	兴	687	yāo	夭	719	yún	云	764
xíng	刑	688	yáo	窑	720	yǔn	允	765
xíng	省	689	yǎo	咬	721	yùn	孕	766
xìng	兴	690	yào	药	722			
xiōng	凶	691	yē	椰	723		Z	
xíóng	雄	692	yé	爷	723	zā	扎	768
xiū	休	693	yě	也	723	zá	杂	768
xiǔ	朽	693	yè	业	724	zāi	灾	768
xiù	秀	694	yī	一	725	zǎi	仔	769
xū	须	695	yí	仪	727	zài	再	769
xú	徐	696	yǐ	乙	729	zán	咱	770
xǔ	许	696	yì	亿	730	zǎn	攒	771
xù	旭	696	yīn	因	735	zàn	暂	771
xuān	宣	698	yín	吟	737	zāng	赃	771
xuán	玄	698	yǐn	引	737	zàng	脏	772
xuǎn	选	699	yìn	印	738	zāo	遭	772
xuàn	券	699	yīng	应	738	záo	凿	773
xuē	削	700	yíng	迎	741	zǎo	早	773
xué	穴	701	yǐng	颖	742	zào	皂	774
xuě	雪	701	yǐng	应	743	zé	则	775
xuè	血	701	yō	哟	744	zéi	贼	776
xūn	熏	702	yōng	佣	744	zēn	怎	776
xún	旬	702	yǒng	永	744	zēng	曾	776
xùn	训	703	yòng	用	746	zèng	赠	777
	Y		yōu	优	746	zhā	扎	777
yā	丫	705	yóu	尤	747	zhá	扎	778
yá	牙	706	yǒu	友	749	zhǎ	眨	779
yǎ	哑	707	yòu	又	750	zhà	诈	779
yà	亚	708	yū	淤	751	zhāi	斋	780
ya	呀	708	yú	于	751	zhái	宅	780
yān	咽	708	yǔ	与	753	zhǎi	窄	781
yán	延	710	yù	与	755	zhài	债	781
yǎn	奄	712	yuān	冤	759	zhān	沾	781
yàn	厌	713	yuán	元	759	zhǎn	斩	782
			yuǎn	远	761	zhàn	占	783

zhāng	张	784	zhōng	中	809	zhuó	灼	828
zhǎng	长	785	zhǒng	肿	811	zǐ	歧	830
zhàng	丈	786	zhòng	中	811	zǐ	子	831
zhāo	钊	787	zhōu	舟	812	zì	自	832
zháo	着	788	zhóu	轴	814	zōng	宗	832
zhǎo	爪	789	zhǒu	肘	814	zǒng	总	833
zhào	召	789	zhòu	咒	815	zòng	纵	834
zhē	折	791	zhū	朱	816	zǒu	走	834
zhé	折	791	zhú	术	817	zòu	奏	834
zhě	者	792	zhǔ	主	818	zǔ	租	835
zhè	这	792	zhù	助	819	zú	足	835
zhe	着	793	zhuā	抓	822	zǔ	阻	835
zhēn	贞	793	zhuǎ	爪	822	zuān	钻	836
zhěn	诊	794	zhuān	专	823	zuàn	钻	836
zhèn	圳	795	zhuǎn	转	823	zuǐ	嘴	837
zhēng	丁	796	zhuàn	传	823	zuì	最	837
zhéng	拯	798	zhuāng	庄	824	zūn	尊	838
zhèng	正	798	zhuàng	壮	825	zuō	作	838
zhī	之	800	zhuī	追	826	zuó	昨	838
zhí	执	803	zhuì	坠	827	zuǒ	左	839
zhǐ	止	804	zhǔn	准	827	zuò	作	839
zhì	至	806	zhuō	拙	827			